

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5-CẦN THƠ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST
Ngày 21-8-2025
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Như

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dư Văn Thanh

Bà Trần Thị Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Thành Công, Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 5 – Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 21 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 -Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2024/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Kim T, sinh ngày: 22/10/1975; Địa chỉ: Số H đường B, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (N là Phường S, thành phố Cần Thơ) (có mặt)

- Bị đơn: Ông Hoàng Minh T1, sinh ngày: 26/05/1968; Nơi thường trú: số A đường N, Phường C, Thành phố V, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ liên hệ: Số H đường B, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (N là Phường S, thành phố Cần Thơ) (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 6 năm 2024 của nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim T và tại phiên tòa:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 do quen biết chung sống với nhau từ năm 1998 đến tháng 10/2014, bà Hoàng Thị

Kim T và ông Hoàng Minh T1 có đăng ký kết hôn và được Ủy Ban Nhân Dân Phường H1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 105, Quyển số 01/2014, ngày 20/10/2014.

Sau khi kết hôn bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2020, bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Do không còn tiếng nói chung, bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 không còn hiểu và thông cảm cho nhau nữa, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay bà Hoàng Thị Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà Hoàng Thị Kim T được ly hôn với ông Hoàng Minh T1.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 có 02 (hai) người con chung là Hoàng O, sinh ngày: 11/03/2000 và Hoàng L, sinh ngày: 28/02/2003 đều đã trên 18 tuổi. Hiện nay, Hoàng O và Hoàng L đang sống cùng gia đình tại địa chỉ số H Bà T, phường S, thành phố Cần Thơ. Bà Hoàng Thị Kim T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Hoàng Thị Kim T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Hoàng Thị Kim T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn nộp: Căn cước tên Hoàng Kim T, Hoàng Minh T1 (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn bà Hoàng Kim T và ông Hoàng Minh T1 (Bản chính); Giấy khai sinh cháu Hoàng O (Bản sao); Giấy khai sinh cháu Hoàng L (Bản sao). Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 457823, sổ vào sổ CH00887, thửa số 311, tờ bản đồ số 30, diện tích 30.2m, đất tọa lạc tại số H đường B, Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 24/9/2013.

Đối với ông Hoàng Minh T1 trình bày: Ngày 07/11/2024, ông Hoàng Minh T1 nộp đơn yêu cầu phản tố và đến ngày 16/12/2024 ông T1 nộp đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố “chia tài sản khi ly hôn” yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề cụ thể như sau:

Phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 457823, sổ vào sổ CH00887, thửa số 311, tờ bản đồ số 30, diện tích 30,2m², đất tọa lạc tại số H đường B, Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc

Trắng, được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 24/9/2013 cho ông Hoàng Minh T1 và bà Hoàng Thị Kim T.

- Một máy cắt nhôm trị giá khoảng 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Ông T1 yêu cầu được nhận giá trị tương ứng 60% trên tổng khối tài sản, bà Hoàng Thị Kim T nhận 40% trên tổng khối tài sản chung.

Bà Hoàng Thị Kim T trình bày: Ngày 30 tháng 12 năm 2024, bà Hoàng Thị Kim T có nộp đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về tài sản chung: Bà Hoàng Thị Kim T trình bày tài sản chung của bà T và ông T1 gồm:

- Một xe SH màu trắng, biển số: 83P3-945.50 mua vào năm 2019 do bà Hoàng Thị Kim T đứng tên. Trị giá khoảng 40.000.000 đồng.

- Một số nữ trang trị giá khoảng 78.000.000 đồng. Hiện do ông Thái G, gồm: 01 (một) đôi bông tay vàng 18K. 01 (một) dây chuyền vàng 18K. 01 (một) mặt dây chuyền vàng 18K. 01 (một) nhẫn vàng 18K.

Bà T yêu cầu được nhận giá trị tương ứng 50% trên tổng khối tài sản chung, ông Hoàng Minh T1 nhận 50%.

Về nợ chung: Bà Hoàng Thị Kim T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Hoàng Minh T1 trình bày: Ngày 19 tháng 02 năm 2025, ông Hoàng Minh T1 có nộp đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố. Theo đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của ông Hoàng Minh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thêm tài sản chung gồm:

Một chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu: KIA, số loại: Frontier, màu sơn: Trắng, biển số 83C-100.03, bà Hoàng Thị Kim T đứng tên, giá trị tạm tính là 300.000.000 đồng

Một xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, màu sơn: Bạc, biển số 83A-055.41, đứng tên bà Hoàng Thị Kim T, do bà Thanh quân L1 sử dụng, giá tạm tính 315.000.000 đồng.

Tiền mặt do bà Hoàng Thị Kim T giữ (có sổ ghi chép từ năm 2018 đến năm 2024 theo trình bày ông Hoàng Minh T1, cung cấp bản chụp sao ra từ điện thoại của ông Hoàng Minh T1), tổng cộng còn dư 915.000.000 đồng.

Trang sức bằng vàng, kim cương, giá trị theo các hóa đơn, tính được 238.746.000 đồng, có các hóa đơn kèm theo.

Bì đơn nộp kèm theo các hóa đơn: Hóa đơn bán hàng ngày 14/6/2021, bông 15k, TL vàng 4p5, thành tiền 1.990.000 đồng; Hóa đơn tiệm V, ngày 09/4/2022, vàng 17K, lắc khối lượng bông, thành tiền 5.753.000 đồng; Hóa đơn tiệm V, ngày 02/4/2021, vàng 17K, bông không gài xoàn, thành tiền 3.160.000 đồng; Hóa đơn tiệm V, ngày 05/5/2022, vàng 17K, Dây KL bông, thành tiền 30.886.000đồng; Hóa đơn tiệm V1, ngày 10/6/2023, dây xoắn tròn TN, vàng Italya thành tiền 22.184.000 đồng; Hóa đơn tiệm V, ngày 19/01/2023, vàng 15K, thành tiền 16.385.000 đồng. Hóa đơn tiệm V, ngày 20/8/2022, vàng 17K, nhẫn đúc xoàn, thành tiền 4.684.000 đồng; Hóa đơn tiệm V, ngày 20/11/19, vàng 15K, bông k. gài xoàn, thành tiền 2.055.000 đồng; Hóa đơn tiệm V, ngày 21/10/2021, vàng 15K, vòng lá hẹ mm c.khóa, thành tiền 5.728.000 đồng; Hóa đơn tiệm V, ngày 21/10/21, vàng 17K, dây đúc tý, thành tiền 9.446.000 đồng; Hóa đơn tiệm V, ngày 07/03/22, vàng 17K, Nhẫn kiểu xoàn, thành tiền 1.974.000 đồng; Hóa đơn tiệm V, ngày 14/11/19, vàng 17K, Nhẫn mo ý, thành tiền 491.000 đồng; Hóa đơn sao chụp gồm: Hóa đơn tiệm V2, ngày 29/01/2022, vàng 17K, thành tiền 9.976.000 đồng; Hóa đơn tiệm V2, ngày 14/11/2019, vàng 17K, thành tiền 8.300.000 đồng; Hóa đơn tiệm V2, ngày 24/01/2020, vàng 17K, thành tiền 21.770.000 đồng; Tổng cộng là 201.726.000 đồng. Hóa đơn bán hàng chuyển đổi từ hóa đơn điện tử ngày 03/01/2022, vòng ECZ 6.0*6.0 ly, trọng lượng đá: 2.537 phân, trọng lượng 19.157, đơn giá 9.649.000 đồng, thành tiền 9.649.000 đồng. Hóa đơn bán hàng chuyển đổi từ hóa đơn điện tử ngày 21/10/2020, người mua hàng Nguyễn Hoàng H, Vở nhẫn kim cương GN00DDW000304.110, trọng lượng đá 0.22 phân, thành tiền 21.098.000 đồng. Bản chụp Hóa đơn bán hàng chuyển đổi từ hóa đơn điện tử ngày 16/01/2021, kim cương tròn, E,VVS1.PNJ +GIA, 4.5 * 4.5 DD1102030.3045045, thành tiền 30.030.000 đồng. Bản photo Hóa đơn Phong Loan, ngày 08/05/2023, Bông tai Au585 (2 viên), thành tiền 24.000.000 đồng.

Ngày 29/5/2025, tại biên bản xác định tài sản, thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp và lựa chọn tổ chức định giá, giữa bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1, tại phiên tòa:

- Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 457823, số vào sổ CH00887, thửa số 311, tờ bản đồ số 30, diện tích 30,2m², đất tọa lạc tại số H, đường B, Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 24/9/2013 cho ông Hoàng Minh T1 và bà Hoàng Thị Kim T, bà T trình bày tài sản riêng, ông T1 trình bày tài sản chung.

- Một máy cắt nhôm trị giá khoảng 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng). Bà T trình bày mua giùm cho ông H không phải là tài sản

chung, là tài sản của Công ty TNHH H2, do người đại diện hợp Công ty: ông Nguyễn Hoàng H, địa chỉ: Số B, đường T, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng quản lý, tài sản này không phải đăng ký, giá thời điểm mua vào năm 2020, khoảng 118.000.000 đồng, ông H đưa tiền cho bà T mua, bà T vào Ngân hàng V3 chuyển tiền trả máy cắt. Ông T1 trình bày: Bà T là người trực tiếp ký hợp đồng với công ty B máy, cọc tiền 10 triệu đồng, sau đó mới chuyển khoản, do bà T mua là của bà T, bà T là Phó Giám đốc Công ty H2.

- Một xe SH màu trắng, biển số: 83P3-945.50 mua vào năm 2019 do bà Hoàng Thị Kim T đứng tên, nhưng bà T không quản lý. Ông T1 trình bày là tài sản chung, ông T1 đã quản lý xe này, hiện nay đã bán tại Campuchia, không còn.

- 01 (một) xe tải 1,7 tấn, biển số 83C-100.03: Bà T trình bày: Bà mua năm 2022, giá 380.000.000 đồng do bà T đứng tên, hiện do ông T1 quản lý. Ông T1 trình bày: Việc bà T mua vào năm 2022, giá 380.000.000 đồng do bà T đứng tên thì ông T1 thống nhất, bà T mua xe này để đưa cho Công ty H2 sử dụng nên ông T1 không đồng ý nên ông T1 lấy để vào kho đường P, Phường H, thành phố S đến khoảng tháng 11 năm 2024, bà T cho người lại lấy quản lý.

- 01 (một) ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, màu sơn: Bạc, biển số 83A-055.41: Bà T trình bày: Đối với chiếc xe Vios là bà T trả tiền mua xe vào năm 2017 với giá 245.000.000 đồng và do bà T là người đứng tên đến năm 2018 thì bán do xe hư, nên bà T bán lấy tiền gửi qua Campuchia cho ông T1 làm ăn. Ông T1 trình bày: Ông T1 chuyển tiền cho bà T mua với giá 245.000.000 đồng, việc bà T cho rằng đã bán xe vào năm 2018 thì ông T1 không biết và cũng không có gửi tiền qua Campuchia cho ông T1 làm ăn. Việc chiếc xe do bà T đứng tên là đúng. Về tài sản hiện tại cả bà T và ông T1 thừa nhận là không còn. Nhưng ông T1 vẫn yêu cầu chia, lý do vì ông T1 không biết việc bà T bán chiếc xe này.

- Đối với tài sản là tiền mặt 915.000.000 đồng. Bà T trình bày: Đối với tài sản tiền mặt này thì đây là chi phí sinh hoạt trong gia đình, đã tiêu dùng hết. Ông T1 trình bày: Đối với số tiền 915.000.000 đồng là đã trừ ra các khoản tiền chi tiêu gồm: Tiền học, tiền chi tiêu trong gia đình.

- Trang sức bằng vàng, kim cương, giá trị theo các hóa đơn, tính được 238.746.000 đồng, bà T trình bày: Các tài sản chung là trang sức thì ông T1 là người giữ. Bà T là người đi mua, các hóa đơn và vàng thì để trong tủ trong nhà,

khi đem vàng đi bán thì không đem hóa đơn mua hàng, đôi khi có những hóa đơn nhưng không có vàng. Bà T không nhớ rõ vàng nào đã bán nhưng vẫn giữ lại hóa đơn. Đối với chiếc nhẫn kim cương 4.5 ly thì ông T1 đưa hóa bà T đi bán tại PNJ, ông T1 đồng ý bán chiếc nhẫn kim cương này để đóng tiền học cho con. Đến ngày 27/8/2024, khoảng 2 giờ sáng ông T1 về đánh bà T hỏi bà T các trang sức vàng, kim cương để đâu và yêu cầu bà T cho ông T1 kiểm tra số tiền trong tài khoản Ngân hàng, đến trưa ngày 27/8/2024 thì ông T1 đã lấy toàn bộ số trang sức. Ông T1 trình bày: Các tài sản chung là trang sức thì ông T1 đã trả hết cho bà T cùng con gái Hoàng O, sinh năm 2000, trả trước ngày 27/8/2024. Ông T1 cho rằng số trang sức vàng, kim cương nói trên là bà T đang giữ.

Trích lục hồ sơ sao chụp tại Chi nhánh văn phòng Đ ngày 29/7/2025:

“Quyền sử dụng đất diện tích 30,2 m², đất ở đô thị, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Phường S, Thành phố Cần Thơ) và căn nhà địa chỉ số H Bà T, Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ), diện tích xây dựng (diện tích sàn: 30,2m²) cấp cho bà Hoàng Thị Kim T, ông Hoàng Minh T1 vào ngày 24/9/2013, ngày 16/5/2022 cập nhật chỉnh lý ông Hoàng Minh T1 ký hợp đồng tặng cho 50% quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất cho bà Hoàng Thị Kim T.

Bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 thống nhất trình bày việc “ông Hoàng Minh T1 ký hợp đồng tặng cho 50% quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất cho bà Hoàng Thị Kim T” là do ông Hoàng Minh T1 thường xuyên sinh sống tại Campuchia nên làm thủ tục tặng cho cho bà Hoàng Thị Kim T để bà T khi cần vay Ngân hàng để tự bà tham gia ký kết mà không cần phải có ông T1 ký kết hợp đồng thế chấp.

Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2025; Báo cáo & chứng thư thẩm định giá, ngày 05/8/2025 của Công ty Thẩm định giá HTH:

tt	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	CLCL (%)	Giá trị (đồng)
	Thửa đất số 311 tờ bản đồ số 30, Khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ)				
	Đất ở đô thị	30,2	38.530.000		1.163.606.000
	Công trình xây dựng nhà ở				247.196.950
Tổng cộng					1.410.802.950

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất về giá trị tài sản chung tranh chấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ cho rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Ly hôn, chấp nhận yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bị đơn.

- Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: Ông Hoàng Minh T1 thừa nhận những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà bà Hoàng Thị Kim T đã trình bày và giao nộp cho Tòa án:

Bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 thống nhất: Về con chung, nợ chung và về thời kỳ hôn nhân, về yêu cầu ly hôn ông T1 đồng ý ly hôn với bà T tại phiên tòa.

- Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Về tài sản: Bà Hoàng Thị Kim T cho rằng quyền sử dụng đất và căn nhà là tài sản riêng nên không đồng ý chia. Ông Hoàng Minh T1 cho rằng quyền sử dụng đất và căn nhà là tài sản chung nên yêu cầu Tòa án chia.

Các tài sản là xe ô tô, máy cắt nhôm, xe mô tô, nữ trang, trang sức kim cương, trong lượng bao nhiêu, đối với tiền mặt ông T1 tự khai ra các đương sự không thống nhất trong trình bày là hiện nay có thực và ai quản lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Hoàng Thị Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Hoàng Minh T1, ông Hoàng Minh T1 yêu cầu chia tài sản khi ly hôn với bà Hoàng Thị Kim T, ông T1, bà T đều cư trú tại Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phường S Thành phố Cần Thơ) nên xác định đây là vụ án ly hôn, chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 5- Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ kế thừa giải quyết) là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim T, yêu cầu chia tài sản chung của ông Hoàng Minh T1, căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định như sau:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, ngày 20/10/2014, việc xác lập quan hệ vợ chồng phù hợp quy định về điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân ông bà là hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[4] Về yêu cầu ly hôn của bà Hoàng Thị Kim T: Sau thời gian chung sống thì bà T, ông T1 phát sinh mâu thuẫn do khác biệt về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau; ông bà không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, bà T cho rằng

ông T1 gia trưởng, thô lỗ, tính tình nóng nảy, ông T1 cho rằng bà T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, nên bà T muốn ly hôn.

“Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định. Tình nghĩa vợ chồng

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Đây là sự vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; ông Hoàng Minh T1 cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T1 theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Đối với hai người con: Hoàng Oanh (nữ) sinh ngày 11/3/2000, Hoàng L (nam) sinh ngày 28/02/2003 đã trên 18 tuổi. Bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản: Bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 không thống nhất thỏa thuận được, Hội đồng xét xử xét thấy:

[6.1] Đối với quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất diện tích 30,2 m², đất ở đô thị, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Nay là phường S, thành phố Cần Thơ) và căn nhà địa chỉ số H đường B, Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ), diện tích xây dựng (diện tích sàn: 30,2m²) cấp cho bà Hoàng Thị Kim T, ông Hoàng Minh T1 vào ngày 24/9/2013, Quyền sử dụng đất được tạo lập cha mẹ bà T để lại, căn nhà do cả hai vợ chồng xây dựng tạo lập nên.

[6.2] Theo Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. *Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung.*

1. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

[6.3]. Như vậy, tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà phát sinh vào thời điểm ông Hoàng Minh T1, bà Hoàng Thị Kim T chung sống từ khoảng năm 1999, năm 2000 từ cha mẹ bà T để lại quyền sử dụng đất, ông T1, bà T xây dựng căn nhà cùng nhau chung sống đến ngày 24/9/2013 ông bà

đăng ký được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở là tài sản chung của ông bà, việc “ông Hoàng Minh T1 ký hợp đồng tặng cho 50% quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất cho bà Hoàng Thị Kim T” là do ông Hoàng Minh T1 thường xuyên sinh sống tại Campuchia nên làm thủ tục tặng cho cho bà Hoàng Thị Kim T để bà T khi cần vay Ngân hàng tự bà tham gia ký kết vay ngân hàng mà không cần phải có ông T1 ký kết hợp đồng vay và thế chấp, để sử dụng vào mục đích thiết yếu gia đình không nhằm mục đích chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà từ ông T1 cho bà T nên là tài sản chung của vợ chồng.

[6.4]. Về nguyên tắc chia theo quy định Khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao –Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, bà T là người thường xuyên ở tại căn nhà chăm sóc các con, tính đến thời điểm yêu cầu thì bà T là người quản lý sử dụng chính, ông T1 không thường xuyên sinh sống tại nhà hay đi Campuchia lao động, kinh doanh, quyền sử dụng đất từ cha mẹ bà T để lại nên giao cho bà Hoàng Thị Kim T có toàn quyền quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà. Bà Hoàng Thị Kim T có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Minh T1 giá trị tỷ lệ 60:40, ông T1 nhận giá trị 40%, tổng giá trị 1.410.802.950 đồng, tính được 564.321.180 đồng.

[6.5] Đối với tài sản là ô tô tải, xe mô tô, máy cắt nhôm, vàng nữ trang, tiền mặt, ông Hoàng Minh T1, bà Hoàng Thị Kim T yêu cầu chia, nhưng các đương sự khai không thống nhất, không cung cấp được đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh là tài sản trên là thực có, ai là người quản lý sử dụng: Đối với xe ô tô, xe mô tô, máy cắt thì cần phải được xem xét thẩm định tài sản, định giá; đối với vàng nữ trang, trang sức kim cương thì các bên không xác định được có nữ trang, trang sức kim cương gì, trọng lượng bao nhiêu, đối với tiền mặt ông T1 tự khai ra nhưng bà T trình bày không có thì không thể chia được. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết chia các tài sản này, khi nào các đương sự xác định được tài sản có thực thì có thể tiếp tục khởi kiện để yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Đối với xe ô tô, mô tô bà T, ông T1 khai bà T đứng tên, trường hợp tài sản bị mất thì ông T1, bà T có thể trình báo cơ quan công an báo mất để tiến hành truy tìm tài sản.

[7] Về nợ chung: Các đương sự đều trình bày không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn, yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bị đơn. Đối với phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Căn cứ theo khoản 2 Điều 157, Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí thẩm định, định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia đối với tổng

số tiền thẩm định, định giá tài sản là 13.600.000 đồng. Như vậy, bà T phải chịu (60% x 13.600.000 đồng = 8.160.000 đồng), ông T1 phải chịu (40% x 13.600.000 đồng = 5.440.000 đồng), ông T1 đã nộp tạm ứng nên bà T phải trả lại cho ông T1 số tiền 8.160.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn Bà Hoàng Thị Kim T phải chịu án phí ly hôn. Bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần giá trị được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1,2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, khoản 2 Điều 157; Khoản 2 Điều 165; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 19; Điều 55, Khoản 1 Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao –Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Hoàng Thị Kim T về việc ly hôn với ông Hoàng Minh T1.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1 được ly hôn.

1.2. Về con chung: Đối với hai người con: Hoàng Oanh (nữ) sinh ngày 11/3/2000, Hoàng L (nam) sinh ngày 28/02/2003 đã trên 18 tuổi. Bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông Hoàng Minh T1.

1.3.1. Xác định tài sản chung của bà Hoàng Thị Kim T và ông Hoàng Minh T1:

Quyền sử dụng đất diện tích 30,2 m², đất ở đô thị, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Nay là phường S, thành phố Cần Thơ) và quyền sở hữu căn nhà địa chỉ số H đường B,

Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ), diện tích xây dựng: 30,2m², diện tích sàn: 30,2m², diện tích sử dụng 71,5m², kết cấu: Khung cột bê tông cốt thép, tường gạch, mái lợp tole, nền lát gạch men: 01 trệt, 01 lầu.

1.3.2. Giao cho bà Hoàng Thị Kim T có toàn quyền quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình trên đất là:

Quyền sử dụng đất diện tích 30,2 m², đất ở đô thị, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Nay là phường S, thành phố Cần Thơ)

Quyền sở hữu căn nhà địa chỉ số H đường B, Khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ), diện tích xây dựng: 30,2m², diện tích sàn: 30,2m², diện tích sử dụng 71,5m², kết cấu: Khung cột bê tông cốt thép, tường gạch, mái lợp tole, nền lát gạch men: 01 trệt, 01 lầu.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 457823, số vào sổ cấp GCN: CH00887, được Ủy ban nhân dân thành phố S, cấp ngày 24/9/2013 cho bà Hoàng Thị Kim T, ông Hoàng Minh T1, ngày 16/5/2022 chỉnh lý cho bà Hoàng Thị Kim T.

Bà Hoàng Thị Kim T có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Minh T1 số tiền 564.321.180 đồng (*Năm trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi một nghìn, một trăm tám mươi đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3/. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Hoàng Thị Kim T phải chịu số tiền 8.160.000 đồng (*Tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*) để trả cho ông Hoàng Minh T1. Ông Hoàng Minh T1 phải chịu số tiền 5.440.000 đồng (*Năm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng*) ông T1 đã thực hiện xong.

4/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị Kim T phải chịu số tiền 300.000 đồng (án phí ly hôn) và 37.394.453 đồng (án phí có giá ngạch tài sản chung được chia), tổng cộng là 37.694.453 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng và 8.975.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002073 ngày 15/10/2024 và số 0008772 ngày 31/12/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng. Bà Hoàng Thị Kim T phải nộp số tiền còn

lại là 28.119.453 đồng (*Hai mươi tám triệu, một trăm mười chín, bốn trăm năm mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Hoàng Minh T1 phải chịu số tiền 26.572.847 đồng (án phí có giá ngạch tài sản chung được chia) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 19.536.000 đồng và 14.120.000 đồng theo theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008583 ngày 20/11/2024 và số 0008940 ngày 26/02/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng. Hoàn trả lại cho ông Hoàng Minh T1 số tiền là 7.083.153 đồng (*Bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn một trăm năm mươi ba đồng*).

5/. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND KV5-Cần Thơ, TPCT;
- Phòng THADS Khu vực 5 –Cần Thơ;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Võ Văn Như